

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Tp. Hồ Chí Minh, Tháng 07 Năm 2022


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II/2022


Đơn vị tính: đồng


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		725,580,706,367	613,969,767,038
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	483,219,496,116	287,336,178,633
1. Tiền	111		238,999,496,116	167,616,178,633
2. Các khoản tương đương tiền	112		244,220,000,000	119,720,000,000
II-Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9,000,000,000	30,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	III.2	9,000,000,000	30,000,000,000
III-Các khoản phải thu ngắn hạn	130		216,535,375,051	243,481,726,554
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	181,526,192,978	222,234,511,614
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III.4	12,158,846,067	8,471,106,572
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.5	23,072,344,095	12,998,116,457
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	III.6	(222,008,089)	(222,008,089)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
V-Hàng tồn kho :	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V-Tài sản ngắn hạn khác	150		16,825,835,200	53,151,861,851
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.11	3,034,431,774	39,856,266,767
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	III.14	13,678,944,376	13,108,525,249
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	III.14	112,459,050	187,069,835
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175,584,665,120	170,410,223,186
Các khoản phải thu dài hạn	210		20,873,370,300	9,027,355,888
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	III.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.4	20,873,370,300	9,027,355,888
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		60,685,773,062	63,951,010,127
1. TSCĐ hữu hình	221	III.8	43,800,597,888	46,954,556,079
- Nguyên giá	222		152,207,246,594	153,108,154,343
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(108,406,648,706)	(106,153,598,264)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	III.9	16,885,175,174	16,996,454,048
- Nguyên giá	228		20,849,121,024	20,849,121,024
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,963,945,850)	(3,852,666,976)
III-Bất động sản đầu tư	230	III.10	23,600,454,909	25,593,740,056
- Nguyên giá	231		74,746,984,356	74,746,984,356
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(51,146,529,447)	(49,153,244,300)
IV-Tài sản dở dang dài hạn	240		47,272,727	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.7	47,272,727	-
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	12,290,566,183	12,693,614,333
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7,248,600,000	7,248,600,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,832,643,025	9,832,643,025
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,790,676,842)	(4,387,628,692)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		58,087,227,939	59,144,502,782
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.11	58,087,227,939	59,144,502,782
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		901,165,371,487	784,379,990,224
NGUỒN VỐN				
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		546,964,817,109	414,855,500,101
I-Nợ ngắn hạn	310		545,577,491,025	413,468,174,017
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.13	119,705,701,832	154,089,891,872
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,968,676,530	10,076,011,499
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.14	11,839,997,276	16,157,400,620
4. Phải trả người lao động	314		12,232,495,851	20,992,829,653
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.15	7,105,044,272	24,423,219,843
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	III.17	17,860,573,300	164,240,491
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.16	352,436,185,735	179,060,592,035
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.12	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,100,000,000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,328,816,229	8,503,988,004
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
I-Nợ dài hạn	330		1,387,326,084	1,387,326,084
1. Phải trả người bán dài hạn	331	III.13	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	III.15	500,000,000	500,000,000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.16	887,326,084	887,326,084

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.12	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		354,200,554,378	369,524,490,123
I-Vốn chủ sở hữu	410		354,200,554,378	369,524,490,123
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	III.18	140,964,860,000	140,964,860,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		140,964,860,000	140,964,860,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	III.18	147,431,175,238	124,241,027,257
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	III.18	-	14,815,755,392
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	III.18	65,804,519,140	89,502,847,474
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38,806,462,826	51,035,687,536
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26,998,056,314	38,467,159,938
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		901,165,371,487	784,379,990,224
			-	-

Người lập biểu

 Nguyễn Thị Phương Lan

P.Trưởng Phòng Phụ trách TCKT

 Võ Trung Thắng

TP.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2022
 P. Tổng Giám đốc Phụ trách

 Vũ Phước Long



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II/2022

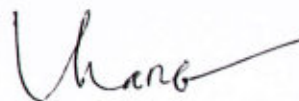
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	401,522,305,420	412,245,116,753	799,205,179,878	737,506,998,657
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	IV.1	401,522,305,420	412,245,116,753	799,205,179,878	737,506,998,657
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.2	368,562,346,451	388,649,136,773	743,695,879,132	694,629,277,724
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32,959,958,969	23,595,979,980	55,509,300,746	42,877,720,933
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	4,538,227,781	2,661,647,176	9,317,521,264	7,529,366,239
7. Chi phí tài chính	22	IV.4	1,173,359,568	1,137,976,348	1,171,777,287	994,686,701
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.5	16,776,177,887	15,198,700,852	30,560,334,314	26,602,957,864
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(25+26)]	30		19,548,649,295	9,920,949,956	33,094,710,409	22,809,442,607
11. Thu nhập khác	31	IV.6	293,829,575	208,917,186	294,098,427	265,542,258
12. Chi phí khác	32	IV.7	38,485,346	1,957,901,527	41,286,723	1,979,710,297
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		255,344,229	(1,748,984,341)	252,811,704	(1,714,168,039)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19,803,993,524	8,171,965,615	33,347,522,113	21,095,274,568
15. Chi thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	3,764,969,295	1,757,212,677	6,349,465,799	4,055,396,376
16. Chi thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		16,039,024,229	6,414,752,938	26,998,056,314	17,039,878,192
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,141	455	1,915	1,209
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

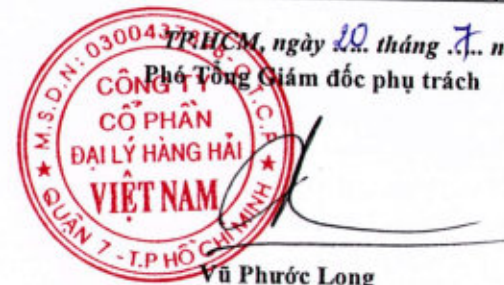


Nguyễn Thị Phương Lan

Phó Trưởng Phòng phụ trách TCKT



Võ Trung Thắng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33,347,522,113	21,095,274,568
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4,357,614,463	5,923,735,932
- Các khoản dự phòng	03		2,503,048,150	1,753,404,689
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		750,445,292	427,710,289
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,978,650,514)	(5,503,671,715)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(3,566,988,649)	108,500,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32,412,990,855	23,804,953,763
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5,924,521,450)	(65,468,742,376)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		123,293,112,131	159,607,469,494
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		37,879,109,836	457,479,641
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Lãi tiền vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,757,817,127)	(2,497,919,202)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,100,000,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		22,157,359,441	(3,263,745,966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		206,160,233,686	112,639,495,354
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16,452,179,603	78,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(57,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(21,000,000,000)	17,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(806,725,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2,588,345,639
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(4,978,650,514)	5,738,992,033
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,526,470,911)	(32,401,387,328)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		196,633,762,775	80,238,108,026
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		287,336,178,633	209,776,632,670
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(750,445,292)	(403,246,389)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		483,219,496,116	289,611,494,307

Người lập biểu

Phó Trưởng Phòng phụ trách Phòng TCKT

Nguyễn Thị Phương Lan

Võ Trung Thắng



Vũ Phước Long

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12 Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho quý kết thúc ngày ngày 30 tháng 06 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Đại lý Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005432 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/07/2021.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ hàng hải, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Đại lý, kiểm đếm hàng hóa; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý tàu biển và đại lý hàng hải; Sản xuất các loại miếng đệm kỹ thuật; Vận tải container bằng đường bộ; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông – hải sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Đại lý ký gửi hàng; Vận tải đa phương quốc tế; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ logistic; Mua bán, cho thuê và sửa chữa container; Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ khai thuê hải quan.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).
2. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.
3. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HÀI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý khách kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 44
- Máy móc và thiết bị	05
- Phương tiện vận tải	05 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Quyền sử dụng đất	34 - 50
- Phần mềm máy tính	03 - 05

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05-20 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình. Các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

17. Chi phí phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Người Quản lý: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

20. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

26. Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là đại lý vận chuyển, tàu biển và các dịch vụ kèm theo tại Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	162.227.639	368.209.764
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	238.837.268.477	167.247.968.869
Các khoản tương đương tiền	<u>244.220.000.000</u>	<u>119.720.000.000</u>
Cộng	483.219.496.116	287.336.178.633

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.000.000.000		30.000.000.000	
Cộng	9.000.000.000		30.000.000.000	

b) Đầu tư tài chính dài hạn

		Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
Công ty liên kết		7.248.600.000	4.590.676.842		7.248.600.000	4.387.628.692
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics Việt Nam ⁽¹⁾	20%	7.248.600.000	4.590.676.842	20%	7.248.600.000	4.387.628.692
Đơn vị khác		9.832.643.025	200.000.000		9.832.643.025	
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ⁽²⁾	1,187,407 CP	7.638.539.361		1,187,407 CP	7.638.539.361	
- Công ty CP VIMC Logistics Việt Nam ⁽³⁾	50.000 CP	500.000.000	200.000.000	50.000 CP	500.000.000	
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải VN ⁽⁴⁾	51%	1.072.836.000		51%	1.072.836.000	
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam ⁽⁵⁾	1%	63.746.040		1%	63.746.040	
- Công ty liên doanh Bóng Sen ⁽⁶⁾	0,27%	557.521.624		0,27%	557.521.624	
Tổng cộng		17.081.243.025	4.790.676.842		17.081.243.025	4.387.628.692

⁽¹⁾Ngày 16/06/2017, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và Nippon Yusen Kabushiki Kaisha (NYK Line) thành lập Công ty TNHH NYK Auto Logistics Việt Nam với vốn điều lệ 1.000.000 USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 20%. Tháng 5/2019, Liên doanh đã tăng vốn điều lệ lên 1.600.000 USD với tỷ lệ góp vốn giữ nguyên. Công ty hoạt động trong các lĩnh vực giao nhận và kho bãi, vận tải đường biển...

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(2)Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 27/04/2022, đã ban hành Nghị quyết thoái toàn bộ vốn khoản đầu tư tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam Công ty đang nắm giữ.

(3)VOSA là cổ đông thành lập Công ty CP VINALINES LOGISTICS năm 2007 và đã niêm yết trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VLG.

(4)Ngày 01/04/2014, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và Yusen Logistics (Singapore) Pte. Ltd thành lập Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam với vốn điều lệ 100.000USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%. Công ty hoạt động trong các lĩnh vực giao nhận và kho bãi, làm thủ tục hải quan, môi giới, vận tải đường bộ, v.v... Theo Hợp đồng liên doanh VOSA sẽ được nhận khoản phí quản lý cố định hàng năm 40.000 USD và không tham gia quản lý, kiểm soát hoạt động hàng ngày của Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam. Đối với phần lợi nhuận của liên doanh vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của hai bên.

(5)Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam, từ năm 2014 VOSA góp 1% vốn góp (4.000 USD) và nhận lãi cố định hàng năm 5.000 USD.

(6)Được thành lập năm 1991, Công Ty Liên Doanh Bông Sen (Cảng LOTUS) là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty VIETRANS, VOSA và đối tác nước ngoài BLASCO – Ukraine. Tại Công ty này, VOSA có vốn góp ban đầu là 23.705USD với tỷ lệ vốn góp 0.27%. Hàng năm, liên doanh đều chia lãi liên doanh và giữ lại một phần lợi nhuận để tái đầu tư. Số tiền lãi VOSA thực nhận không đáng kể do tỷ lệ góp vốn thấp.

3. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công Ty TNHH TM Và Dịch Vụ Logistics Hải Long	5.854.788.548	4.271.094.587
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	18.292.219.369	7.969.212.862
Công Ty TNHH Dịch Vụ Giao Nhận AAAS	2.006.914.153	3.250.235.061
Công ty TNHH Jas Việt Nam	2.125.121.152	3.392.846.425
Phải thu khách hàng khác	153.247.149.756	203.351.122.679
Cộng	<u>181.526.192.978</u>	<u>222.234.511.614</u>

4. Phải thu khác**a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	774,261,470	999,656,315
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	15,000,000
BHXH, BHYT, BHTN	592,200	
Chi hệ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ, ... cho các hãng tàu	14,038,665,962	6,859,467,262
Tạm ứng	4,682,959,948	3,536,409,413
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	243,132,466	283,772,101
Khoản phải thu khác	<u>3,332,732,049</u>	<u>1,303,811,366</u>
Cộng	<u>23.072.344.095</u>	<u>12,998,116,457</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b) Dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	20.873.370.300	9.027.355.888
Cộng	20.873.370.300	9.027.355.888

5. Nợ xấu

Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nợ phải thu khó đòi	Số đơn vị đã trích lập dự phòng	Nợ phải thu khó đòi	Số đơn vị đã trích lập dự phòng
- Phải thu khách hàng	222.008.089	222.008.089	222.008.089	222.008.089
Cộng	222.008.089	222.008.089	222.008.089	222.008.089

Đối với khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã có quyết định xử lý xoá nợ giai đoạn từ năm 2012 – 2021 là 8,035,526,310. Công ty tiếp tục thực hiện việc đối chiếu xác nhận nợ đối với các khoản công nợ phải thu khách hàng vẫn còn hiện hữu và tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối kỳ
Dự án nâng cấp công kho bãi VP					
Vosa Quy Nhơn		47.272.727			47.272.727
Cộng		47.272.727		-	47.272.727

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định Hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Ngày 1/1/2022	97,692,012,106		49,226,516,672	6,189,625,565	153,108,154,343
- Mua trong năm					
- ĐT XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS					
- Thanh lý, nhượng bán			900,907,749		900,907,749
- Giảm khác					
Ngày 30/06/2022	97,692,012,106	-	48,325,608,923	6,189,625,565	152,207,246,594
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1/1/2022	61,771,613,407		39,228,047,210	5,153,937,647	106,153,598,264
- Khấu hao trong năm	1,294,638,957		1,319,832,090	539,487,144	3,153,958,191
- ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	900,907,749	-	900,907,749
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 30/06/2022	63,066,252,364	-	39,646,971,551	5,693,424,791	108,406,648,706
Giá trị còn lại					
Ngày 1/1/2022	35,920,398,699	-	9,998,469,462	1,035,687,918	46,954,556,079
Ngày 30/06/2022	34,625,759,742	-	8,678,637,372	496,200,774	43,800,597,888

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định Vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Ngày 1/1/2022	18.659.091.724	2.190.029.300	20.849.121.024
- Mua trong năm	-	-	-
Ngày 30/06/2022	18.659.091.724	2.190.029.300	20.849.121.024
Giá trị hao mòn lũy kế			

Ngày 1/1/2022	1,752,373,517	2,100,293,459	3,852,666,976
- Khấu hao trong năm	95,733,876	15,544,998	111,278,874
Ngày 30/06/2022	1,848,107,393	2,115,838,457	3,963,945,850
Giá trị còn lại			
Ngày 1/1/2022	16,906,718,207	89,735,841	16,996,454,048
Ngày 30/06/2022	16,810,984,331	74,190,843	16,885,175,174

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Ngày 1/1/2022	74,746,984,356	74,746,984,356
Ngày 30/06/2022	74,746,984,356	74,746,984,356
Hao mòn lũy kế		
Ngày 1/1/2022	49,134,580,963	49,134,580,963
- Khấu hao trong năm	2,011,948,484	2,011,948,484
Ngày 30/06/2022	51,146,529,447	51,146,529,447
Giá trị còn lại		
Ngày 1/1/2022	25,612,403,393	25,612,403,393
Ngày 30/06/2022	23,600,454,909	23,600,454,909

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Chi phí trả trước****a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí làm hàng (*)		39.596.494.945
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		47.952.421
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.034.431.774	<u>211.819.401</u>
Cộng	<u>3.034.431.774</u>	<u>39.856.266.767</u>

b) Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	22,607,148	723,794,494
Tiền thuê đất trả trước(*)	55,154,865,052	56,969,529,041
Chi phí sửa chữa tài sản	602,252,373	1,352,950,884
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>2,307,503,366</u>	<u>98,228,363</u>
Cộng	<u>58,087,227,939</u>	<u>59,144,502,782</u>

(*) Trong đó chủ yếu là khoản tiền trả trước tiền thuê đất 50 năm một lần tại Số 25 Phố Điện Biên Phủ, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Năm 2017. công ty đã hoàn tất thủ tục thực hiện nộp tiền thuê đất 50 năm với thời hạn thuê đến ngày 24/06/2066 và đã được nhà nước cấp "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" vào ngày 17/05/2017 với giá trị ghi nhận ban đầu của quyền sử dụng đất là 60.896.981.000đ. Tiền thuê đất trả trước có giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 30/06/2022 là 53.893.828.204đồng (số liệu ghi nhận tại ngày 31/12/2021 là 54.502.798.012 đồng. tiền thuê đất trả trước có giá trị phân bổ trong kỳ là 608.969.808 đồng). Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

11. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công Ty TNHH TM Và Dịch Vụ Logistics Hải Long	7.812.660.541	2.538.441.028
Công Ty TNHH Thăng Lá	9.356.578.519	7.169.719.755
IATA VIETNAM COMPANY LIMITED	7.317.948.355	34.073.757.545
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Bầu Trời	3.482.127.214	5.051.742.310
Phải thu khách hàng khác	<u>91.736.387.203</u>	<u>57.378.432.093</u>
Cộng	<u>119.705.701.832</u>	<u>154.089.891.872</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế				
1. Thuế GTGT hàng nội địa	1,380,173,189	11,210,851,701	9,649,077,499	2,941,947,391
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
4. Thuế xuất nhập khẩu				-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,366,237,117	6,349,465,799	5,757,817,127	3,957,885,789
6. Thuế tài nguyên				-
7. Thuế nhà đất	-	186,424,706	186,424,706	-
8. Tiền thuê đất	1,788,611,340	2,492,613,854	2,150,222,054	2,131,003,140
9. Các loại thuế khác				-
- Thuế thu nhập cá nhân	169,234,988	1,279,404,170	1,161,323,617	287,315,541
- Thuế môn bài	-	18,000,000	18,000,000	-
- Thuế khác	9,453,143,986	25,009,127,935	31,940,426,506	2,521,845,415
II. Các khoản phải nộp khác				-
1. Các khoản phụ thu				-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	16,157,400,620	46,545,888,165	50,863,291,509	11,839,997,276

13. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.760.025.331	23.119.816.665
Chi trả trước tiền thuê kho	136.992.522	870.550.000
Chi phí khác	1.208.026.419	432.853.178
Cộng	7.105.044.272	24.423.219.843

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b) Dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả dài hạn	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000

14. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	1.039.812.023	1.280.239.014
Cổ tức phải trả	35.720.718.335	479.503.335
Nhận ký quỹ ngắn hạn	25.740.445.350	10.397.580.350
Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ các hãng tàu	235.877.933.661	143.079.666.412
Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu	48.563.030.615	19.099.855.329
Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam	3.737.387.440	3.737.387.440
Phải trả khác	1.532.466.308	986.360.155
Cộng	352.436.185.735	179.060.592.035

b) Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ dài hạn	887.326.084	887.326.084
Cộng	887.326.084	887.326.084

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Doanh thu cho thuê kho		164.240.491
- Doanh thu đại lý vận tải	17.860.573.300	-
Cộng	17.860.573.300	164.240.491

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**16. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	140,964,860,000	124,241,027,257	14,816,955,392	97,182,762,301	377,205,604,950
Lợi nhuận trong năm				38,467,159,938	38,467,159,938
Trích lập Quỹ thưởng người quản lý				(162,000,000)	(162,000,000)
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi				(3,695,616,765)	(3,695,616,765)
Chia cổ tức				(42,289,458,000)	(42,289,458,000)
Điều chỉnh khác					-
Sử dụng các quỹ			(1,200,000)		(1,200,000)
Số dư cuối năm trước	140,964,860,000	124,241,027,257	14,815,755,392	89,502,847,474	369,524,490,123
Số dư đầu năm nay	140,964,860,000	124,241,027,257	14,815,755,392	89,502,847,474	369,524,490,123
Lợi nhuận trong năm				26,998,056,314	26,998,056,314
Trích lập Quỹ thưởng người quản lý				(226,800,000)	(226,800,000)
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi				(3,846,715,994)	(3,846,715,994)
Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển		11,540,147,981		(11,540,147,981)	-
Chia cổ tức				(35,241,215,000)	(35,241,215,000)
Điều chỉnh khác		11,650,000,000	(14,815,755,392)	158,494,327	(3,007,261,065)
Sử dụng các quỹ					-
Số dư cuối năm nay	140,964,860,000	147,431,175,238	-	65,804,519,140	354,200,554,378

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**c) Cơ cấu cổ đông**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
- TCT Hàng hải Việt Nam-CTCP	7.196.838	51.05%	7.196.838	51.05%
- Cổ đông khác	6.899.648	48.95%	6.899.648	48.95%
Cộng	14.096.486	100%	14.096.486	100%

17. Chỉ tiêu ngoại bảng

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	6,792,691.34	2,994,395.91
Cộng	6,792,691.34	2,994,395.91

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng 2022	6 tháng 2021
Doanh thu đại lý tàu	26,120,668,542	27,049,413,676
Doanh thu đại lý vận tải	611,478,673,625	572,452,695,837
Doanh thu kinh doanh kho bãi	78,704,849,533	72,167,352,729
Doanh thu kiểm kiện	11,680,448,175	14,965,678,268
Doanh thu đại lý liner	31,097,343,715	10,580,796,223
Doanh thu dịch vụ khác	40,123,196,288	40,291,061,924
Cộng	799,205,179,878	737,506,998,657

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng 2022	6 tháng 2021
Giá vốn đại lý tàu	12,498,413,709	12,288,910,211
Giá vốn đại lý vận tải	595,233,103,578	559,978,354,359
Giá vốn kinh doanh kho bãi	75,320,191,519	69,002,389,898
Giá vốn kiểm kiện	7,057,928,941	8,222,244,107
Giá vốn đại lý liner	16,852,682,387	6,924,776,682
Giá vốn dịch vụ khác	36,733,558,998	38,212,602,467
	743,695,879,132	694,629,277,724

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng 2022	6 tháng 2021
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.561.224.265	2.120.202.567
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.411.661.865	1.548.092.037
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.344.635.134	2.103.694.524
Lãi bán các khoản đầu tư		1.757.377.111
Cộng	<u>9.317.521.264</u>	<u>7.529.366.239</u>

4. Chi phí tài chính

	6 tháng 2022	6 tháng 2021
Lỗ chênh lệch tỷ giá	768.729.137	1.219.164.752
Chi phí tài chính khác		9.594.359
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	403.048.150	(234.072.410)
Cộng	<u>1.171.777.287</u>	<u>994.686.701</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng 2022	6 tháng 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.693.545.259	1.437.848.967
Chi phí nhân viên	17.185.113.265	16.273.003.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.054.991.859	1.272.539.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.831.508.984	4.222.309.508
Chi phí khác	3.795.174.947	3.397.255.742
Cộng	<u>30.560.334.314</u>	<u>26.602.957.864</u>

6. Thu nhập khác

	6 tháng 2022	6 tháng 2021
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	109.090.909	78.000.000
Thu nhập khác	<u>185.007.518</u>	<u>187.542.258</u>
Cộng	<u>294.098.427</u>	<u>265.542.258</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**7. Chi phí khác**

	6 tháng 2022	6 tháng 2021
Chi đóng góp quỹ vaccine phòng COVID-19 quốc gia		1.900.000.000
Các khoản bị phạt	28.594.004	6.721.737
Các khoản chi phí khác	12.692.719	72.988.560
Cộng	41.286.723	1.979.710.297

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng 2022	6 tháng 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.578.009.973	4.641.148.539
Chi phí nhân công	54.927.732.649	50.012.270.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.256.494.212	5.923.735.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	475.001.587.788	634.180.351.790
Chi phí khác	234.492.388.824	26.474.728.409
Cộng	774.256.213.446	721.232.235.588

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.347.522.113	21.095.274.568
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	655.754.976	869.794.584
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.255.948.092	1.688.087.270
Thu nhập tính thuế	31.747.328.997	20.276.981.882
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.349.465.799	4.055.396.376

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. Nghiệp vụ và số dư với các Bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Vitranschart)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (Vinaship)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần VIMC Logistics Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	Công ty nhận vốn đầu tư
Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd	Bên liên doanh
Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam	Công ty nhận vốn đầu tư
Công ty liên doanh Bông Sen	Công ty nhận vốn đầu tư
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Hàng Hải	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Và Hợp Tác Lao Động Quốc Tế	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam (Vinabridge)	Cùng Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Cổ tức được chia	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2022
Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte.Ltd	1.411.661.865	1.548.092.037
Phải trả cho người bán	30/06/2022	30/06/2021
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	82.027.640	0
Phải trả khác ngắn hạn	30/06/2022	30/06/2021
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	2.289.285.113	0

TP.HCM, ngày 28 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Phó Trưởng Phòng phụ trách TCKT

Phó Tổng Giám Đốc Phụ Trách



Nguyễn Thị Phương Lan

Võ Trung Thắng

Vũ Phước Long